

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch - Đại diện pháp luật (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)
Ông Nguyễn Văn Tuyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)
Ông Trần Danh Lương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 10 tháng 04 năm 2021

Số: 0604 /2021/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính văn phòng kèm theo của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/04/2021, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty liên kết là Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh bổ sung tổn thất của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (nếu có) hay không.

Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÀU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.711.258.035	50.772.673.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		723.609.249	1.232.943.155
1. Tiền	111	V.1	723.609.249	1.232.943.155
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.135.812.602	41.069.130.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47.166.351.086	14.675.433.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	54.160.042.776	20.735.494.115
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		11.459.401.177	14.901.831.437
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	15.921.133.451	12.168.103.183
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.571.115.888)	(21.411.731.734)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7.706.107.413	7.993.832.420
1. Hàng tồn kho	141		7.706.107.413	7.993.832.420
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.728.771	476.767.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	144.272.691	475.311.006
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.456.080	1.456.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.366.215.174	160.352.056.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.514.000	28.514.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	127.000.000	127.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	44.514.000	28.514.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(127.000.000)	(127.000.000)
II. Tài sản cố định	220		133.477.274.039	140.317.354.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	132.289.525.127	139.074.656.057
- Nguyên giá	222		209.327.673.748	209.211.973.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.038.148.621)	(70.137.317.691)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.187.748.912	1.242.698.490
- Nguyên giá	228		1.868.461.637	1.868.461.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(680.712.725)	(625.763.147)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.567.297.528	1.437.038.843
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	41.567.297.528	1.437.038.843
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	16.783.651.743	17.521.039.792
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.521.039.792	17.521.039.792
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(737.388.049)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		493.477.864	1.048.109.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	493.477.864	1.048.109.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310.077.473.209	211.124.729.305

= 02 / 31 / 12 / 2020

T. A. C. T. T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.633.718.560	151.890.170.087
I. Nợ ngắn hạn	310		157.390.728.207	130.463.588.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	30.531.739.371	19.979.234.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.220.681.877	4.423.221.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.343.771.114	3.357.699.842
4. Phải trả người lao động	314		853.491.248	1.039.366.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8.414.056.732	563.587.119
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	2.615.159.791	1.351.812.828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	106.275.756.314	99.612.594.804
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.071.760	136.071.760
II. Nợ dài hạn	330		22.242.990.353	21.426.581.262
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.550.909.091	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	-	2.074.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	17.692.081.262	19.352.581.262
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.443.754.649	59.234.559.218
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	130.443.754.649	59.234.559.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.999.260.000	87.999.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.999.260.000	87.999.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.056.845.000	3.056.845.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.194.593.985	1.194.593.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.806.944.336)	(33.016.139.767)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.016.139.767)	(24.132.387.666)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.209.195.431	(8.883.752.101)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310.077.473.209	211.124.729.305



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 10 tháng 04 năm 2021

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hằng
Người lập biểu

GIA LAI
 T. GIA LAI
 TP. PLEIKU
 U H A
 U V I
 T
 P H
 27
 Y
 N
 I
 GIA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	131.020.297.914	60.213.412.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	131.020.297.914	60.213.412.919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108.603.087.141	46.142.177.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.417.210.773	14.071.235.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.348.721	772.414.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.399.685.426	10.571.536.197
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.662.297.377	10.571.536.197
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.476.835.880	4.752.092.199
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.215.139.001	8.907.753.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.326.899.187	(9.387.732.316)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	311.474.560	56.066.707
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.700.407.353	333.350.428
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(1.388.932.793)	(277.283.721)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.937.966.394	(9.665.016.037)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.937.966.394	(9.665.016.037)



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 10 tháng 04 năm 2021

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.937.966.394	(9.665.016.037)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.955.780.508	6.908.277.675
- Các khoản dự phòng	03		(1.103.227.797)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.348.721)	(768.797.950)
- Chi phí lãi vay	06		13.662.297.377	10.571.536.197
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.451.467.761	7.045.999.885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.970.837.286)	(6.454.842.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		287.725.007	3.957.647.675
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.738.541.446	3.834.427.983
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		885.669.480	67.482.459
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.659.951.860)	(10.284.941.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.267.385.452)	(1.834.225.820)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.245.958.685)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.348.721	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.244.609.964)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70.000.000.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		46.397.086.557	116.127.429.063
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41.394.425.047)	(119.640.649.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75.002.661.510	(3.513.220.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(509.333.906)	(5.347.446.735)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.232.943.155	6.580.389.890
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	723.609.249	1.232.943.155



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 10 tháng 04 năm 2021

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hằng
Người lập biểu

C.P.

M.S.D.N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28/12/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 04 tháng 12 năm 2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; mua bán phim ảnh và băng hình; mua bán quà lưu niệm; khách sạn; dịch vụ karaoke; quảng cáo; mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu; mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; kinh doanh vận tải theo khách hợp đồng; kinh doanh vận tải theo khách bằng taxi; dịch vụ tắm hơi; massage; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chăn nuôi khác; cho thuê mặt bằng kinh doanh; kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh; mua bán đồ chơi trẻ em; bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh; phát hành xuất bản phẩm; mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; vận tải hành khách đường thủy nội địa; kinh doanh lưu hành nội địa; bán lẻ điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Du lịch Gia Lai	Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ	22%	22%

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120 Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên (*)	Khu dân dụng Duy Tân, Phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi (*)	204 Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Nam (*)	24 Trần Cao Vân, Tp. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Ngãi

(*) Các chi nhánh đã tạm ngưng hoạt động

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay. Một số chi tiêu được điều chỉnh lại theo thuyết Minh VII.5 cho phù hợp với kỳ so sánh năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính văn phòng đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31/12/2020, Văn phòng Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 31.806.944.336 đồng; nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 39.679.470.172 đồng và lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh âm. Ngoài ra ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh khách sạn, lữ hành và các hoạt động kinh doanh khác. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng công ty.

Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đã làm việc với các ngân hàng để gia hạn các khoản nợ vay và các ngân hàng vẫn hỗ trợ tài chính cho Văn phòng Công ty cũng như có kế hoạch tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020. Đồng thời, Công ty đẩy mạnh lợi thế các nhà sách để chuẩn bị bán sách và các thiết bị học tập cho năm học mới sẽ diễn ra trong kỳ kế toán tiếp theo. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được lập trên giả thiết hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chi được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thoả mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp đường thẳng theo thời gian 3-10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

123
T
Á
A
C
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÀNH PHẦN

07/12/20

GIA LAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	196.835.642	157.917.802
Tiền gửi ngân hàng	526.773.607	1.075.025.353
Cộng	723.609.249	1.232.943.155

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Hoàng Phước	22.950.823.525	-
- Công ty TNHH Nhà hàng Khách sạn Tre Xanh	9.140.819.573	-
- Công ty Cổ Phần Gia Lai CTC Nghệ An	677.867.298	677.867.298
- Khách hàng tại Tre xanh Plaza	3.213.352.522	3.213.352.522
- Công ty CP Văn hóa Văn Lang	1.497.193.235	1.497.193.235
- Khách hàng tại Nhà sách Siêu thị Gia Lai C.T.C Pleiku	761.806.248	796.276.552
- Khách hàng tại Chi nhánh Công ty Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi	1.085.937.798	1.085.937.798
- Khách hàng tại Nhà sách Siêu thị Đồng Gia Lai	580.874.289	645.808.530
- Công ty CP Du lịch Vietourist	1.373.920.259	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.883.756.339	6.758.997.497
Cộng	47.166.351.086	14.675.433.432

Trong đó Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP Du lịch Gia Lai	1.383.323.568	9.403.309
- Công ty CP Du lịch Vietourist	9.403.309	9.403.309
	1.373.920.259	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP VN Coop	31.951.742.000	6.600.000.000
- Ticketing Office of Turkish Airlines tại TP. HCM	1.423.888.000	918.000.000
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	3.858.087.495	-
- Công ty CP Dệt may Thời trang Đa Phước	2.445.531.567	-
- Ông Nguyễn Hoàng Long	1.175.750.000	1.175.750.000
- Ông Nguyễn Văn Thương	586.716.100	586.716.100
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Gia Lai	599.028.893	586.090.026
- Các khoản trả trước khác	12.119.298.721	10.868.937.989
Cộng	54.160.042.776	20.735.494.115

Trong đó trả trước là các bên liên quan

- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	3.858.087.495	-
---	---------------	---

3- HẠ G. EM. N. H. AN

LAI X. C. T. Y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.921.133.451	(4.706.159.090)	12.168.103.183	(6.546.774.936)
- Kỳ quỹ, ký cược	278.104.000	-	278.104.000	-
- Tam ứng (*)	692.054.944	-	452.980.170	-
- Công ty CP Giáo dục và PT nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương	1.289.920.000	(1.289.920.000)	1.289.920.000	(1.289.920.000)
- Công ty CP Du lịch Gia Lai (*)	2.626.329.313	-	2.626.329.313	-
- Nguyễn Văn Dũng (*)	4.398.500.000	-	-	-
- Trương Ngọc Hải Vân	800.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	5.836.225.194	(3.416.239.090)	7.520.769.700	(5.256.854.936)
b. Dài hạn	44.514.000	-	28.514.000	-
- Kỳ quỹ, ký cược	44.514.000	-	28.514.000	-
Cộng	15.965.647.451	(4.706.159.090)	12.196.617.183	(6.546.774.936)

(*) Phải thu bên liên quan xem chi tiết tại Thuyết minh VII.1

Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng tại Công ty CP Gia Lai CTC-CN Quảng Ngãi	1.085.937.798	-	1.085.937.798	-
Phải thu khách hàng cá nhân và các tổ chức	9.281.544.814	-	9.281.544.814	-
Phải thu khác cá nhân và các tổ chức	4.706.159.090	-	6.546.774.936	-
Phải thu về cho vay	127.000.000	-	127.000.000	-
Trả trước người bán cá nhân và các tổ chức	4.497.474.186	-	4.497.474.186	-
Cộng	19.698.115.888	-	21.538.731.734	-



11:13:11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	71.555.047	-	98.358.015	-
- Hàng hóa	7.634.552.366	-	7.895.474.405	-
Cộng	7.706.107.413	-	7.993.832.420	-

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cho các cá nhân vay	127.000.000	127.000.000
Cộng	127.000.000	127.000.000

8. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	144.272.691	475.311.006
- Công cụ dụng cụ phân bổ	144.272.691	397.753.342
- Các khoản khác	-	77.557.664
b. Dài hạn	493.477.864	1.048.109.029
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	493.477.864	589.394.191
- Các khoản khác	-	458.714.838
Cộng	637.750.555	1.523.420.035

11/11/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	172.819.458.822	29.493.940.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.211.973.748
Mua trong năm	-	115.700.000	-	-	-	115.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	172.819.458.822	29.609.640.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.327.673.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	47.848.835.182	18.427.351.892	972.698.120	521.413.421	2.367.019.076	70.137.317.691
Khấu hao trong năm	4.807.153.001	1.538.736.925	216.534.090	38.406.684	300.000.230	6.900.830.930
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	52.655.988.183	19.966.088.817	1.189.232.210	559.820.105	2.667.019.306	77.038.148.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	124.970.623.640	11.066.588.972	1.847.757.579	200.170.869	989.514.997	139.074.656.057
Tại ngày cuối năm	120.163.470.639	9.643.552.047	1.631.223.489	161.764.185	689.514.767	132.289.525.127

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.987.195.651 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ thể chấp tại ngày 31/12/2020 là 125.563.070.281 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	625.763.147	625.763.147
Khấu hao trong năm	-	54.949.578	54.949.578
Số dư cuối năm	-	680.712.725	680.712.725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.039.870.137	202.828.353	1.242.698.490
Tại ngày cuối năm	1.039.870.137	147.878.775	1.187.748.912

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.754.000 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ thể chấp tại ngày 31/12/2020 là: 737.352.000 đồng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Công viên Đồng Xanh	1.437.038.843	1.437.038.843
- Sửa chữa, nâng cấp Khách sạn Tre xanh	40.130.258.685	-
Cộng	41.567.297.528	1.437.038.843

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	17.521.039.792	(737.388.049)	17.521.039.792	-
Cộng	17.521.039.792	(737.388.049)	17.521.039.792	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Văn phòng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai là 809.261 cổ phần chiếm 22% vốn điều lệ. Khoản cổ phần này đang được dùng để bảo lãnh đối với khoản vay của Công ty với Công ty CP Du lịch Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thương Mại Thái An	14.297.743.468	14.297.743.468	-	-
- Công ty CP Thương Mại Nguyễn Minh Ngọc	690.495.120	690.495.120	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Thuận Tiến	408.865.088	408.865.088	621.574.184	621.574.184
- Công ty TNHH Văn hóa -Sáng tạo Trí Việt	199.672.955	199.672.955	324.706.303	324.706.303
- Công TNHH P.N.R	660.803.702	660.803.702	764.132.700	764.132.700
- Công ty CP DVXB Giáo Dục Hà Nội	563.047.190	563.047.190	563.047.190	563.047.190
- Các khoản phải trả người bán khác	13.711.111.848	13.711.111.848	17.705.774.553	17.705.774.553
Cộng	30.531.739.371	30.531.739.371	19.979.234.930	19.979.234.930

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Phải thu cuối năm		Phải nộp cuối năm	
	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm				
Thuế giá trị gia tăng	1.456.080	1.518.370.085	10.545.247.297	11.203.134.293	1.456.080	860.483.089				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.912.952	-	-	-	8.912.952				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.021.008.609	-	-	-	1.021.008.609				
Thuế thu nhập cá nhân	-	170.756.436	67.588.391	-	-	238.344.827				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	638.651.760	1.414.473.936	333.401.708	-	1.719.723.988				
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.495.297.649	-	-	1.495.297.649				
Cộng	1.456.080	3.357.699.842	13.532.607.273	11.546.536.001	1.456.080	5.343.771.114				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	106.275.756.314	106.275.756.314	48.020.086.557	41.356.925.047	99.612.594.804	99.612.594.804
<i>ngắn hạn</i>	<i>87.238.416.693</i>	<i>87.238.416.693</i>	<i>39.397.086.557</i>	<i>40.065.925.047</i>	<i>87.907.255.183</i>	<i>87.907.255.183</i>
ng ty CP Du Lịch Gia Lai (i)	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
ng ty CP Du Lịch Vietourist (ii)	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
/ cá nhân (iii)	97.540.000	97.540.000	3.997.540.000	4.000.000.000	100.000.000	100.000.000
in hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	43.146.749.980	43.146.749.980	12.607.585.472	13.273.172.682	43.812.337.190	43.812.337.190
in hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (v)	36.994.126.713	36.994.126.713	22.791.961.085	22.792.752.365	36.994.917.993	36.994.917.993
<i>ài hạn đến hạn trả</i>	<i>19.037.339.621</i>	<i>19.037.339.621</i>	<i>8.623.000.000</i>	<i>1.291.000.000</i>	<i>11.705.339.621</i>	<i>11.705.339.621</i>
ng ty CP Du Lịch Gia Lai (vi)	8.735.339.621	8.735.339.621	-	12.000.000	8.747.339.621	8.747.339.621
in hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (vii)	10.152.000.000	10.152.000.000	8.623.000.000	1.279.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000
nhân (iii)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
Vay dài hạn	17.692.081.262	17.692.081.262	7.000.000.000	8.660.500.000	19.352.581.262	19.352.581.262
in hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (vii)	15.331.726.620	15.331.726.620	7.000.000.000	8.623.000.000	16.954.726.620	16.954.726.620
/ cá nhân (iii)	2.360.354.642	2.360.354.642	-	37.500.000	2.397.854.642	2.397.854.642
TỔNG	123.967.837.576	123.967.837.576	55.020.086.557	50.017.425.047	118.965.176.066	118.965.176.066

(i): Vay Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay ngày 16/12/2019 để thanh toán các khoản vay nợ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Thẻ chấp bằng toàn bộ 809.261 cổ phần của Công ty CP Du lịch Gia Lai mà Công ty đang nắm giữ.

(ii): Vay Công ty Cổ phần Vietourist theo hợp đồng ký ngày 12/12/2019 để thanh toán khoản vay ông Phạm Hồng Sơn. Thời hạn vay là 180 ngày, lãi suất vay là 12%/năm.

(iii) Vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 8-12%/năm.

(iv): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/376620/HĐTD ngày 21/05/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng. Tài sản thế chấp là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và Quyền sử dụng đất.

Trong tháng 3/2020, hai bên đã ký các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng trong đó gia hạn vay theo từng lần nhận nợ. Lãi suất cho vay là 12%/năm áp dụng cho đến 30/06/2020. Lãi suất điều chỉnh các kỳ sau bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + margin tối thiểu 5,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(v): Vay ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-Chí nhánh Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng nhà cửa, máy móc thiết bị.

Trong tháng 3 và tháng 5/2020, hai bên đã ký kết và sửa đổi các hợp đồng đã ký nhằm điều chỉnh, gia hạn thời gian trả gốc vay và lãi vay cho các khoản vay.

(vi): Vay dài hạn đến hạn trả của Công ty CP Du lịch Gia Lai theo hợp đồng số 01/2016/HĐ ngày 02/01/2016 với mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng BUDV Gia Lai. Khoản vay bảo đảm bằng tín chấp, thời hạn trả nợ gốc theo yêu cầu của Công ty CP Dịch vụ Gia Lai nhưng phải báo cho Công ty trước 15 ngày.

(vii): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam -Chí nhánh Gia Lai để đầu tư xây dựng khách sạn và cải tạo nâng cấp nhà hàng với lãi suất theo các Hợp đồng tín dụng, thời hạn vay tối thiểu 96 tháng và tối đa 120 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Trong tháng 3 và tháng 5/2020, hai bên đã ký kết và sửa đổi các hợp đồng đã ký nhằm điều chỉnh, gia hạn thời gian trả gốc vay và lãi vay cho các khoản vay.

16. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	8.396.926.323	394.580.806
Chi phí phải trả khác	17.130.409	169.006.313
Cộng	<u>8.414.056.732</u>	<u>563.587.119</u>

17. Phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Bảo hiểm Y tế	-	125.805.422
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	57.327.049
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.208.109.493	1.009.718.135
- Trần Văn Tuấn (*)	640.016.389	-
- Công ty CP Du lịch Vietourist (*)	580.820.425	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	186.213.484	158.962.222
Cộng	<u>2.615.159.791</u>	<u>1.351.812.828</u>
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.074.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>2.074.000.000</u>

(*) Phải trả bên bên liên quan. Chi tiết xem thuyết Minh VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(24.132.387.666)	68.118.311.319
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(9.665.016.037)	(9.665.016.037)
Lãi từ đơn vị phụ thuộc	-	-	-	781.263.936	781.263.936
Số dư cuối năm	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(33.016.139.767)	59.234.559.218
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(33.016.139.767)	59.234.559.218
Tăng vốn (*)	70.000.000.000	-	-	-	70.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	1.937.966.394	1.937.966.394
Lỗ của đơn vị phụ thuộc	-	-	-	(728.770.963)	(728.770.963)
Số dư cuối năm	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(31.806.944.336)	130.443.754.649

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 20/09/2020 đã thông qua chi tiết phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ phát hành thêm 7.000.000 cổ phiếu tương đương theo mệnh giá là 70.000.000.000 đồng với mục đích là nâng cấp khách sạn Tre Xanh; Đầu tư nâng cấp công viên Đồng Xanh; Nâng cấp, sửa chữa và bổ sung vốn cho hệ thống siêu thị và Bổ sung vốn lưu động.

Việc tăng vốn thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CTC ngày 14 tháng 07 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

18.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.799.926	8.799.926
Cổ phiếu phổ thông	15.799.926	8.799.926
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.799.926	8.799.926
Cổ phiếu phổ thông	15.799.926	8.799.926
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	131.020.297.914	60.213.412.919
Cộng	131.020.297.914	60.213.412.919
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	6.976.779.135	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	108.603.087.141	46.142.177.834
Cộng	108.603.087.141	46.142.177.834

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.348.721	3.616.724
Cò tức, lợi nhuận được chia	-	768.797.950
Cộng	1.348.721	772.414.674

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	13.662.297.377	10.571.536.197
Dự phòng các khoản đầu tư	737.388.049	-
Cộng	14.399.685.426	10.571.536.197

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	717.307.440	2.100.993.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.051.810.501	1.065.241.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.834.994	1.313.536.113
Chi phí khác bằng tiền	399.882.945	272.321.200
Cộng	2.476.835.880	4.752.092.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.753.379	33.199.843
Chi phí nhân viên quản lý	1.002.532.141	2.810.530.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.258.138	887.063.797
Chi phí dự phòng hoàn nhập	(1.840.615.846)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.178.692	537.367.754
Chi phí khác bằng tiền	1.648.032.497	4.639.591.291
Cộng	2.215.139.001	8.907.753.679

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	311.474.560	56.066.707
Thu nhập từ chiết khấu	71.905.500	36.863.796
Tiền bồi thường	239.569.060	18.052.911
Thu nhập khác	-	1.150.000
Chi phí khác	1.700.407.353	333.350.428
Tiền phạt chậm nộp thuế, phí	176.685.343	299.379.107
Chi phí khác	1.523.722.010	33.971.321
Lợi nhuận khác	(1.388.932.793)	(277.283.721)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.937.966.394	(9.665.016.037)
Điều chỉnh tăng	1.671.982.992	1.214.455.273
Lãi của chi nhánh phụ thuộc	-	781.263.936
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.671.982.992	433.191.337
Điều chỉnh giảm	728.770.963	768.797.950
Lỗ của chi nhánh phụ thuộc	728.770.963	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	768.797.950
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.881.178.423	(9.219.358.714)
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.881.178.423)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	(9.219.358.714)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.454.530.153	13.239.244.102
Chi phí nhân công	6.424.925.304	10.936.369.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.866.809.455	6.908.277.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.551.892.255	8.487.824.951
Chi phí khác bằng tiền	2.970.551.971	2.332.497.536
Cộng	25.268.709.138	41.904.213.476

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết
- Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Ông Trần Văn Tuấn đồng chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Ông Trần Văn Tuấn là cổ đông lớn
- Công ty CP Dệt May Thời trang Đa Phước	Bà Trần Thị Thái Hiền - Đại diện pháp luật là vợ ông Trần Văn Tuấn
- Ông Nguyễn Văn Chêch	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Ứng tiền dịch vụ	6.698.087.495
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Hoàn ứng tiền dịch vụ	(2.840.000.000)
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Mượn tiền	12.417.439.506
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Trả tiền mượn	(13.816.292.765)
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.976.779.135
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Lãi vay	605.753.425
- Công ty CP Dệt may Thời trang Đa Phước	Mua hàng	36.501.142.858
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Lãi vay	1.190.000.000
- Ông Trần Văn Tuấn	Công ty mượn tiền	640.116.389
- Ông Trần Văn Tuấn	Trả tiền mượn	(100.000)
- Ông Nguyễn Văn Chêch	Tạm ứng	167.000.000
- Ông Nguyễn Văn Chêch	Hoàn ứng	(36.000.000)
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Tạm ứng tiền	4.400.000.000

12 / H C N T C J A / A / 21



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Sổ dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Trả trước người bán	3.858.087.495	-
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Phải thu khác	-	-
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Người mua trả tiền trước	-	4.126.577.837
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Vay ngắn hạn	4.400.000.000	4.400.000.000
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Phải thu khách hàng	1.373.920.259	-
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Phải trả khác	580.820.425	-
- Công ty CP Dệt may Thời trang Đa Phước	Trả trước người bán	2.445.531.567	-
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Phải thu khách hàng	9.403.309	9.403.309
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Phải thu khác	2.626.329.313	2.626.329.313
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Vay ngắn hạn	2.600.000.000	2.600.000.000
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Vay ngắn hạn	8.735.339.621	8.747.339.621
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phải thu khác	4.398.500.000	-
- Ông Nguyễn Văn Chệch	Tạm ứng	131.000.000	-
- Ông Trần Văn Tuấn	Phải trả khác	640.016.389	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ tiền lương		140.467.500	909.739.919
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Tổng Giám đốc	64.117.500	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	76.350.000	-
Ông Đặng Thanh Toàn	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	249.533.014
Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	259.160.000
Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	184.418.905
Bùi Viết Phú	Phó Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	162.000.000
Lê Thị Hồng Hiền	TV Ban KS (đã miễn nhiệm)	-	54.628.000
Thu Lao HĐQT; Ban KS		-	114.075.000
Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	16.200.000
Hoàng Trung Hiếu	TV HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	12.150.000
Đặng Thanh Toàn	TV HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	13.500.000
Đỗ Đức Tuấn	TV HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	12.150.000
Tống Văn Thiều	TV HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	12.150.000
Lưu Chí Hòa	TV HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	12.150.000
Hứa Minh Trí	TV HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	4.050.000
Nguyễn Thị Triều Ninh	Trưởng BKS (đã miễn nhiệm)	-	12.150.000
Mai Văn Huân	TV BKS (đã miễn nhiệm)	-	6.075.000
Lê Thị Hồng Hiền	TV BKS (đã miễn nhiệm)	-	6.750.000
Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng GD - Thư ký HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	6.750.000
Cộng		140.467.500	1.023.814.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Trong đó các lĩnh vực chính là:

- Hoạt động thương mại: Buôn bán sách các loại, văn phòng phẩm, siêu thị...
- Hoạt động dịch vụ: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch, cho thuê tài sản...

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	99.278.420.897	31.741.877.017	131.020.297.914
Giá vốn hàng bán	86.749.642.980	21.853.444.161	108.603.087.141
Lợi nhuận gộp	12.528.777.917	9.888.432.856	22.417.210.773
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	-	-	4.691.974.881
Doanh thu tài chính	-	-	1.348.721
Chi phí tài chính	-	-	14.399.685.426
Thu nhập khác	-	-	311.474.560
Chi phí khác	-	-	1.700.407.353
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	1.937.966.394
Chi phí thuế	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.937.966.394
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	30.585.375.891	212.027.710.750	242.613.086.641
Tài sản không phân bổ	-	-	67.464.386.568
Tổng tài sản	-	-	310.077.473.209
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	14.297.743.468	25.483.726.620	39.781.470.088
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	139.852.248.472
Tổng nợ phải trả	-	-	179.633.718.560

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.609.249	1.232.943.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.058.356.835	9.957.793.067
Đầu tư dài hạn	16.783.651.743	17.521.039.792
Tài sản tài chính khác		
Cộng	65.565.617.827	28.711.776.014
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	123.967.837.576	118.965.176.066
Phải trả người bán và phải trả khác	33.146.899.162	23.405.047.758
Chi phí phải trả	8.414.056.732	563.587.119
Cộng	165.528.793.470	142.933.810.943

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	106.275.756.314	17.692.081.262	123.967.837.576
Phải trả người bán và phải trả khác	33.146.899.162	-	33.146.899.162
Chi phí phải trả	8.414.056.732	-	8.414.056.732
Cộng	147.836.712.208	17.692.081.262	165.528.793.470
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	99.612.594.804	19.352.581.262	118.965.176.066
Phải trả người bán và phải trả khác	21.331.047.758	2.074.000.000	23.405.047.758
Chi phí phải trả	563.587.119	-	563.587.119
Cộng	121.507.229.681	21.426.581.262	142.933.810.943
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.609.249	-	723.609.249
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.013.842.835	44.514.000	48.058.356.835
Cho vay dài hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	16.783.651.743	16.783.651.743
Cộng	48.737.452.084	16.828.165.743	65.565.617.827
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.232.943.155	-	1.232.943.155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.929.279.067	28.514.000	9.957.793.067
Cho vay dài hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	17.521.039.792	17.521.039.792
Cộng	11.162.222.222	17.549.553.792	28.711.776.014

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C tại Cần Thơ kiểm toán.

Do Báo cáo tài chính năm 2019 Công ty chưa phân bổ chi phí trả trước và hạch toán các khoản thuế phải nộp theo các thông báo nợ thuế. Ban Giám đốc quyết định hạch toán điều chỉnh và hạch toán số liệu kỳ trước, do đó số liệu đầu kỳ được trình bày hồi tố lại như sau:

005
H
/
H
T
P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 31/12/2019			Ghi chú
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại	Chênh lệch	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9.466.868.473	475.311.006	8.991.557.467	(i)
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	195.547.024	1.456.080	194.090.944	(ii)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.538.731.734)	(21.411.731.734)	(127.000.000)	(iii)
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(127.000.000)	127.000.000	(iii)
313	Thuế và các khoản phải nộp NN	1.029.503.191	3.357.699.842	(2.328.196.651)	(ii)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(21.502.294.705)	(33.016.139.767)	11.513.845.062	(iv)

Mã số	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Năm 2019			
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại	Chênh lệch	
4	Giá vốn hàng bán	39.466.191.751	46.142.177.834	6.675.986.083	(i)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.592.182.295	8.907.753.679	2.315.571.384	(i)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(673.458.570)	(9.665.016.037)	(8.991.557.467)	(i)

Mã số	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Năm 2019			
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại	Chênh lệch	
1	Lợi nhuận trước thuế	(673.458.570)	(9.665.016.037)	(8.991.557.467)	(i)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(8.924.075.008)	67.482.459	8.991.557.467	(i)

- (i) Phân bổ chi phí trả trước năm 2019 số tiền 8.991.557.467 đồng.
- (ii) Hạch toán thuế GTGT và thuế TNDN từ những năm trước 2019 theo kết luận thanh tra thuế và thông báo nợ thuế của Cục thuế tỉnh Gia Lai số tiền 2.522.287.595 đồng.
- (iii) Phân loại lại dự phòng phải thu khó đòi.
- (iv) Lỗi lũy kế thay đổi do các thay đổi trên.



Trần Văn Tuấn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 10 tháng 04 năm 2021

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hằng
Người lập biểu

